

PHỤ LỤC 02

Tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, dự kiến đến năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 12 /BC-ĐGS ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Đoàn Giám sát HĐND tỉnh)

TT	Hạng mục	Năm 2020					Đến năm 2025		
		Diện tích/ tổng đàn (ha, con)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Giá bán sản phẩm 2010 (1.000 đồng)	Giá trị sản xuất năm 2020 (triệu đồng)	Diện tích/ tổng đàn (ha, con)	Sản lượng (tấn)	Giá trị sản xuất năm 2025 (triệu đồng)
I	Cây trồng	7,919.55							
1	Cây rau, củ, quả	385.63	137.00	5,283.13	3.00	15,849.39	500.0	8,220.0	24,660.0
2	Hoa (NS tính là cây/ha; sản lượng cây)	52.45	100,000.00	5,245,000.00	4.00	20,980.00	100.0	1,200,000.0	48,000.0
3	Cây ăn quả	639.73	105.00	6,717.17	7.00	47,020.16	2,000.0	25,200.0	176,400.0
4	Dược liệu (Đương quy, khác)	4.50	106.00	47.70	43.18	2,059.45	50.0	636.0	27,459.3
5	Dược liệu (Sâm dây)	4.00	25.00	10.00	43.18	431.75	100.0	300.0	12,952.5
6	Cây cà phê	5,825.91	30.00	17,477.73	26.87	469,679.04	7,000.0	25,200.0	677,199.6
7	Cây tiêu	37.50	18.50	69.38	48.34	3,353.80	100.0	222.0	10,732.1
8	Lạc (đậu phộng)	6.30	18.00	11.34	14.02	159.02	10.0	21.6	302.9
9	Khoai lang	13.00	82.00	106.60	3.13	333.23	15.0	147.6	461.4
10	Cây khác	0.53	20.00	1.06	3.00	3.18	20.0	48.0	144.0
11	Cây cà phê chưa cho sản phẩm	950.00							
II	Chăn nuôi								
1	Lợn	17,100.00		36.44	36.44	1,327.73	25,000.0	63.9	2,328.4
2	Gà	96,000.00		47.32	47.32	2,239.28	150,000.0	88.7	4,197.4
3	Đê lấy sữa (Sản lượng tính lít sữa)	7,000.00		10.00	10.00	100.00	10,000.0	17.1	171.0
III	Thủy sản								
1	Nuôi cá	40.00	160.00	640.00	30.90	19,776.00	120.0	2,304.0	71,193.6
Tổng cộng						583,312.02			1,056,202.2
Tổng giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản năm 2020:						3,400,000.00			5,000,000.0
Tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (%)						17.16			21.12